

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH DTK VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH DTK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTK VIET NAM INVESTMENT AND BUSINESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTK VN., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109192010

3. Ngày thành lập: 22/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 62, ngõ 6, khu 829 Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ	0232
2.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
3.	Khai thác thủy sản biển	0311
4.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
5.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
6.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
7.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
8.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
9.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
10.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
11.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
12.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
13.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
14.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
15.	Sản xuất đường	1072
16.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
17.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
18.	Sản xuất chè	1076
19.	Sản xuất cà phê	1077
20.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
21.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
22.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

23.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
24.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
25.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
26.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
27.	Xây dựng nhà để ở	4101
28.	Xây dựng nhà không để ở	4102
29.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
30.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
31.	Xây dựng công trình điện	4221
32.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
33.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
34.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
35.	Xây dựng công trình thủy	4291
36.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
37.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
38.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
39.	Phá dỡ	4311
40.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
41.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
42.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
43.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
44.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
45.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
46.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4511
47.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
48.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Trừ hoạt động đấu giá	4530
49.	Bán mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá	4541
50.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Trừ hoạt động đấu giá	4543
51.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Trừ hoạt động đấu giá	4610

52.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
53.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
54.	Bán buôn thực phẩm	4632
55.	Bán buôn đồ uống	4633
56.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
57.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Trừ bán buôn dược phẩm	4649
58.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
59.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
61.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
62.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
63.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
64.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
65.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
66.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
67.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
68.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
69.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
70.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
71.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
72.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
73.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
74.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
75.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
76.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
77.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
78.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
79.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

80.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
81.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
82.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
83.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
84.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
85.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
86.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
87.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
88.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
89.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
90.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
91.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
92.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4789
93.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Loại trừ: Đấu giá bán lẻ qua internet	4791
94.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)	4799
95.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
96.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
97.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
98.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
99.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
102.	Bốc xếp hàng hóa	5224
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không	5229
105.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
106.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

107.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
108.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
109.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
110.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
111.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.	7110
112.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
114.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
115.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
117.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
118.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
119.	Quảng cáo Không bao gồm quảng cáo thuốc lá	7310
120.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
121.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.	7410
122.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420

123.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán; Hoạt động thu hồi nợ)	7490
124.	Hoạt động thú y	7500
125.	Cho thuê xe có động cơ	7710
126.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
127.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
128.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
129.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
130.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
131.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
132.	Đại lý du lịch	7911
133.	Điều hành tua du lịch	7912
134.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
135.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
136.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
137.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
138.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
139.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
140.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
141.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
142.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Loại trừ hợp báo	8230
143.	Dịch vụ đóng gói	8292
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
145.	Giáo dục thể thao và giải trí Chi tiết: - Dạy thể thao, cắm trại;	8551
146.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập	9000
147.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
148.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	9312

149.	Hoạt động thể thao khác	9319
150.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
151.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
152.	Trồng lúa	0111
153.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
154.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
155.	Trồng cây mía	0114
156.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
157.	Trồng cây lấy sợi	0116
158.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
159.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
160.	Trồng cây hàng năm khác	0119
161.	Trồng cây ăn quả	0121
162.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
163.	Trồng cây điều	0123
164.	Trồng cây hồ tiêu	0124
165.	Trồng cây cao su	0125
166.	Trồng cây cà phê	0126
167.	Trồng cây chè	0127
168.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
169.	Trồng cây lâu năm khác	0129
170.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
171.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
172.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
173.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
174.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
175.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
176.	Chăn nuôi gia cầm	0146
177.	Chăn nuôi khác	0149
178.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
179.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
180.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
181.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
182.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
183.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
184.	Khai thác gỗ	0220
185.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ NGỌC ĐIỆP	Số nhà 62, ngõ 6, khu 829 Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	225.000	2.250.000.000	45,000	022080003999	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	225.000	2.250.000.000	45,000		
2	TRẦN TRỌNG KHA	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	40,000	034080000606	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	40,000		

3	NGUYỄN THU HẰNG	Tập thể Trường Cao Đẳng PCCC, 243 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	75.000	750.000.000	15,000	012928802	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	75.000	750.000.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN TRỌNG KHA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/05/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034080000606

Ngày cấp: 14/10/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: **VŨ NGỌC ĐIỆP**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *29/09/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *022080003999*

Ngày cấp: *19/09/2019*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 62, ngõ 6, khu 829 Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 62, ngõ 6, khu 829 Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội